

THÔNG BÁO THAY ĐỔI HẠN MỨC CHÀO BÁN CHỨNG QUYỀN CÓ BẢO ĐẢM

Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thông báo thay đổi hạn mức chào bán chứng quyền có bảo đảm của các mã chứng khoán cơ sở như sau:

STT	Mã CKCS	Hạn mức chào bán cũ	Hạn mức chào bán mới
1	ACB	369.634.551	352.634.551
2	FPT	104.980.530	101.980.530
3	HPG	271.490.940	254.990.940
4	LPB	270.289.284	258.489.284
5	MBB	266.754.263	247.754.263
6	MSN	56.014.495	50.014.495
7	MWG	86.320.713	79.120.713
8	STB	128.573.886	117.573.886
9	TCB	399.667.499	383.167.499
10	VHM	70.933.496	60.733.496
11	VIB	158.686.701	140.686.701
12	VNM	58.568.013	50.168.163
13	VPB	319.346.094	297.346.094
14	VRE	39.961.085	26.961.085

Như vậy danh sách cổ phiếu đáp ứng điều kiện là chứng khoán cơ sở của chứng quyền có bảo đảm và hạn mức còn được phép chào bán được áp dụng từ ngày 14/05/2025 như sau:

STT	Mã chứng khoán	Khối lượng cổ phiếu lưu hành	Tổng số cổ phiếu tự do chuyển nhượng	Tổng hạn mức chào bán	Hạn mức chào bán còn lại
1	ACB	4.466.657.912	3.990.512.178	399.051.217	352.634.551
2	FPT	1.481.330.122	1.193.211.413	119.321.141	101.980.530
3	HDB	3.495.060.732	2.559.432.974	255.943.297	250.193.297
4	HPG	6.396.250.200	3.475.082.733	347.508.273	254.990.940
5	LPB	2.987.282.100	2.702.892.844	270.289.284	258.489.284
6	MBB	6.102.272.659	3.275.089.736	327.508.973	247.754.263
7	MSN	1.438.351.617	730.394.951	73.039.495	50.014.495
8	MWG	1.478.933.209	1.086.572.228	108.657.222	79.120.713
9	SHB	4.065.250.816	3.350.579.722	335.057.972	318.456.016
10	SSB	2.845.000.000	1.778.978.500	177.897.850	174.647.850
11	SSI	1.961.872.450	1.359.185.233	135.918.523	135.918.523
12	STB	1.885.215.716	1.804.905.526	180.490.552	117.573.886
13	TCB	7.064.851.739	4.249.508.321	424.950.832	383.167.499
14	TPB	2.641.956.196	1.278.706.798	127.870.679	117.769.129
15	VHM	4.107.412.004	1.023.977.812	102.397.781	60.733.496
16	VIB	2.979.127.815	2.003.761.368	200.376.136	140.686.701
17	VIC	3.823.661.561	1.058.771.886	105.877.188	83.360.522
18	VJC	541.611.334	286.566.556	28.656.655	27.123.322
19	VNM	2.089.955.445	735.664.316	73.566.431	50.168.163
20	VPB	7.933.923.601	3.955.854.307	395.585.430	297.346.094
21	VRE	2.272.318.410	899.610.858	89.961.085	26.961.085